

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		498.348.974.821	605.460.391.180
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	114.674.834.989	89.237.150.011
1.	Tiền	111		37.004.834.989	46.487.150.011
2.	Các khoản tương đương tiền	112		77.670.000.000	42.750.000.000
II.	Đầu tư tài chính	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		166.153.784.146	222.491.984.117
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	158.490.911.613	214.032.708.567
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.877.872.892	7.698.871.317
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	784.999.641	760.404.233
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.05	201.534.934.814	268.549.569.362
1.	Hàng tồn kho	141		202.668.331.479	268.743.476.097
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.133.396.665)	(193.906.735)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		15.985.420.872	25.181.687.690
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	9.673.228.726	11.336.241.598
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.081.773.123	12.544.292.160
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	1.230.419.023	1.301.153.932
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		212.150.604.942	197.019.607.382
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.06	-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		168.720.692.764	112.633.332.493
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		168.657.755.603	112.554.896.330
	- Nguyên giá	222		542.045.725.561	473.734.738.378
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.07	(373.387.969.958)	(361.179.842.048)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		62.937.161	78.436.163
	- Nguyên giá	228		323.852.919	323.852.919
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(260.915.758)	(245.416.756)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	25.723.969.685	68.404.237.996
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.02	25.723.969.685	68.404.237.996
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		14.817.145.000	14.817.145.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(14.817.145.000)	(14.817.145.000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		17.705.942.493	15.982.036.893
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	17.705.942.493	15.982.036.893
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		710.499.579.763	802.479.998.562

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		352.770.995.995	442.265.532.129
I.	Nợ ngắn hạn	310		302.527.495.995	384.601.632.129
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	55.724.405.946	67.548.014.693
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.820.786.799	6.617.591.621
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.882.731.462	2.012.654.289
4.	Phải trả người lao động	314		7.926.592.341	6.616.028.701
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	9.801.211.724	10.509.031.400
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.050.892.286	360.879.285
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	211.547.552.039	285.296.846.961
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.773.323.398	5.640.585.179
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		50.243.500.000	57.663.900.000
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.14	-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	50.243.500.000	57.663.900.000
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		357.728.583.768	360.241.466.433
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	357.728.583.768	360.241.466.433
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		268.177.770.000	268.177.770.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		268.177.770.000	268.177.770.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	36.255.847.615	29.722.074.958
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	10.638.336.257	8.460.412.038
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	42.656.629.896	53.854.209.437
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a	42.964.588.342	11.517.179.899
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	(307.958.446)	42.337.029.538
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1.	Nguồn kinh phí	431	-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	710.499.579.763	802.479.998.562

Đồng Nai, ngày 11 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Anh

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Quý II năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2015	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2014
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	226.319.448.858	254.794.548.664	426.575.444.988	485.495.321.352
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.02	226.319.448.858	254.794.548.664	426.575.444.988	485.495.321.352
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.04	197.539.062.726	225.287.471.244	390.109.828.826	444.140.719.621
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.780.386.132	29.507.077.420	36.465.616.162	41.354.601.731
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	458.186.302	1.250.595.540	964.762.710	2.648.274.650
7.Chí phí tài chính	22	VI.06	6.075.841.091	4.127.316.200	9.445.051.747	6.350.573.155
<i>Trong đó: Chí phí lãi vay</i>	23		<i>1.504.997.011</i>	<i>2.868.215.404</i>	<i>3.881.245.664</i>	<i>4.430.786.236</i>
8.Chí phí bán hàng	24		1.672.361.955	-	2.929.015.379	2.918.709.389
9.Chí phí quản lý doanh nghiệp	25		11.767.319.534	12.583.208.202	22.271.389.938	21.436.783.590
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.723.049.854	14.047.148.558	2.781.921.808	13.296.810.247
11.Thu nhập khác	31		389.488.309	(507.932.552)	918.784.344	678.369.155
12.Chí phí khác	32		492.955.545	(79.386.648)	718.531.450	4.467.723.633
13.Lợi nhuận khác	40		(103.467.236)	(428.545.904)	200.252.894	(3.789.354.478)
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.619.582.618	13.618.602.654	2.985.174.702	9.507.455.769
15. Chí phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	2.136.146.507	1.614.148.220	3.293.133.148	3.239.528.569
16. Chí phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.483.436.111	12.004.454.434	(307.958.446)	6.267.927.200
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Đồng nai, ngày 11 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Anh

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/6/2014
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		2.985.174.702	9.507.455.769
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		12.391.026.912	13.099.822.066
-	Các khoản dự phòng	03		939.489.930	263.108.787
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.578.168.305	749.770.254
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(690.233.089)	(2.560.523.476)
-	Chi phí lãi vay	06		3.881.245.664	4.430.786.236
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.084.872.424	25.490.419.636
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		64.180.070.287	125.839.511.196
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		66.075.144.618	(18.561.178.714)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(21.044.487.764)	(141.292.852.073)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(60.892.728)	(1.713.101.559)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(4.667.252.123)	(3.257.714.065)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.237.569.740)	(4.868.304.952)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		80.000	1.826.989.934
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(91.886.000)	(160.826.043)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		124.238.078.974	(16.697.056.640)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(14.558.642.326)	(29.599.568.382)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		29.090.909	
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(265.466.667)
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			12.000.000.000
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		430.829.430	2.706.471.787
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.098.721.987)	(15.158.536.262)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền thu từ đi vay	33		198.477.899.537	278.423.177.380
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(283.807.575.226)	(249.783.048.858)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(85.329.675.689)	28.640.128.522
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		24.809.681.298	(3.215.491.380)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		89.237.150.011	105.175.626.048
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		628.003.680	106.840.238
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		114.674.834.989	102.066.974.906

Đồng Nai, ngày 11 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Anh

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, sản xuất và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 02 đến 03 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các công ty con: 01 công ty.
- Thông tin về công ty con như sau:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày cuối kỳ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
			Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Tung Yang	Xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương	100%	100%	100%

- Các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập của Công ty bao gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương	Huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Nhơn Trạch	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được trừ một số chỉ tiêu là “Phải trả người bán ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu “Chi phí tài chính” trên Báo cáo kết quả kinh doanh do thay đổi về chế độ kế toán (thay đổi về tỷ giá giao dịch và tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ nhưng không yêu cầu điều chỉnh hồi tố).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con được xác định theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối kỳ và được căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

04. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	6 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
- Phần mềm vi tính	5 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty mẹ được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Đối với Văn phòng Công ty tại Khu Công nghiệp Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty là 15% tính đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

Đối với Chi nhánh Công ty tại tỉnh Hải Dương:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 472033000244 ngày 18 tháng 9 năm 2007 của Trường Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai, Chi nhánh được hưởng các ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 15% trên Thu nhập chịu thuế trong 12 năm tính đến hết ngày 10/6/2013; và bằng mức thuế suất hiện hành trên Thu nhập chịu thuế kể từ ngày 11/6/2013 đến hết ngày 05/4/2045;
- Chi nhánh được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ năm kinh doanh có lãi và giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo; việc xác định thời gian miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp nêu trên được tính chung cho cả thời gian hoạt động trước khi chuyển đổi thành Công ty Cổ phần;
- Năm 2006 là năm tài chính đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế;

Sau thời hạn trên, Chi nhánh thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định tại thời điểm nộp thuế hàng năm phù hợp với quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư của Chi nhánh đang có hiệu lực.

Đối với Chi nhánh Công ty tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Năm 2010 là năm đầu tiên chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Đơn vị tính: VND***01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	265.000.730	235.619.551
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.739.834.259	46.251.530.460
- Các khoản tương đương tiền (*)	77.670.000.000	42.750.000.000
Cộng	114.674.834.989	89.237.150.011

(*) Tại ngày 30/6/2015, các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm:

- + Khoản tiền gửi 200.000 USD có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Taipei Fubon với lãi suất 0,25%/năm.
- + Khoản tiền gửi 300.000 USD có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất 0,25%/năm.
- + Khoản tiền gửi 1.000.000 USD có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TNHH CTBC - CN Hồ Chí Minh với lãi suất 0,25%/năm.
- + Khoản tiền gửi 45.000.000.000 VND có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TNHH Indovina với lãi suất 4,5%/năm.

02. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	158.490.911.613	214.032.708.567
- Công ty Cổ phần Đông Quang	33.539.891.913	30.291.794.921
- Công ty TNHH Ta Yuan	9.584.541.905	10.739.462.555
- Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc (Đông Nam Á)	3.271.261.375	1.946.263.425
- Công ty Cổ phần thương mại Bình Phát	18.543.145.996	68.461.040.292
- Công ty TNHH Tung Yang	37.354.897.800	42.949.574.729
- Công ty Hùng Hương	13.858.157.694	5.758.754.928
- CORPRACION METALURGICA ANTILLANA	5.239.634.972	11.369.093.972
- Các khoản phải thu khách hàng khác	37.099.379.958	42.516.723.745
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	158.490.911.613	214.032.708.567

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	784.999.641	-	760.404.233	-
- Phải thu của người lao động	48.679.800	-	-	-
- Tạm ứng	151.010.000	-	153.115.629	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.000.000	-	2.000.000	-
- Phải thu khác	583.309.841	-	605.288.604	-
+ Dự thu lãi tiền gửi	230.312.750	-	-	-
+ Bảo hiểm nộp thừa	38.800.326	-	-	-
+ Phải thu tiền thuế TNDN	-	-	7.671.791	-
+ Thuế GTGT chưa kê khai	288.624.473	-	527.723.375	-
+ Phải thu khác	25.572.292	-	69.893.438	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	784.999.641	-	760.404.233	-

04. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	23.583.119.573	-	2.259.887.801	-
- Nguyên liệu, vật liệu	42.750.271.951	(193.906.735)	101.599.497.638	(193.906.735)
- Công cụ, dụng cụ	2.149.795.004	-	1.697.348.274	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	93.899.576.331	-	123.920.452.877	-
- Thành phẩm	40.280.814.539	(939.489.930)	39.261.371.476	-
- Hàng hoá	4.754.081	-	4.918.031	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	202.668.331.479	(1.133.396.665)	268.743.476.097	(193.906.735)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>109.834.393.499</i>	<i>350.955.481.769</i>	<i>9.647.712.766</i>	<i>3.297.150.344</i>	<i>473.734.738.378</i>
- Mua trong kỳ	938.736.235	30.143.794.397	629.672.727	137.666.300	31.849.869.659
- Đầu tư XD CB hoàn thành	36.628.517.524	-	-	-	36.628.517.524
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(167.400.000)	-	-	(167.400.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>147.401.647.258</i>	<i>380.931.876.166</i>	<i>10.277.385.493</i>	<i>3.434.816.644</i>	<i>542.045.725.561</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>50.722.831.450</i>	<i>300.569.366.575</i>	<i>7.031.798.056</i>	<i>2.855.845.967</i>	<i>361.179.842.048</i>
- Khấu hao trong kỳ	2.351.645.625	9.597.482.214	391.177.060	35.223.011	12.375.527.910
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(167.400.000)	-	-	(167.400.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>53.074.477.075</i>	<i>309.999.448.789</i>	<i>7.422.975.116</i>	<i>2.891.068.978</i>	<i>373.387.969.958</i>
III. Giá trị còn lại					
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>59.111.562.049</i>	<i>50.386.115.194</i>	<i>2.615.914.710</i>	<i>441.304.377</i>	<i>112.554.896.330</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>94.327.170.183</i>	<i>70.932.427.377</i>	<i>2.854.410.377</i>	<i>543.747.666</i>	<i>168.657.755.603</i>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 214.251.886.307 đồng.

06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>323.852.919</i>	<i>323.852.919</i>
- Mua trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>323.852.919</i>	<i>323.852.919</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>245.416.756</i>	<i>245.416.756</i>
- Khấu hao trong kỳ	15.499.002	15.499.002
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>260.915.758</i>	<i>260.915.758</i>
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>78.436.163</i>	<i>78.436.163</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>62.937.161</i>	<i>62.937.161</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**07. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		<i>Đơn vị tính: VND</i> Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	285.296.846.961	285.296.846.961	201.515.480.304	275.264.775.226	211.547.552.039	211.547.552.039
- Vay ngân hàng	285.296.846.961	285.296.846.961	201.515.480.304	275.264.775.226	211.547.552.039	211.547.552.039
+ Ngân hàng Hua Nan Comercial Bank Co.,Ltd ^(a)	52.077.812.313	52.077.812.313	20.908.559.846	34.953.468.460	38.032.903.699	38.032.903.699
+ Ngân hàng TNHH CTBC - CN Hồ Chí Minh ^(b)	40.897.270.575	40.897.270.575	29.879.672.659	40.897.270.575	29.879.672.659	29.879.672.659
+ Ngân hàng Far East National Bank - CN Hồ Chí Minh ^(c)	14.359.447.125	14.359.447.125	15.845.096.686	14.359.447.125	15.845.096.686	15.845.096.686
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai ^(d)	37.144.033.684	37.144.033.684	21.106.730.913	37.144.033.796	21.106.730.801	21.106.730.801
+ Ngân hàng Citibank, N/A - CN Hà Nội ^(e)	-	-	23.149.535.573	-	23.149.535.573	23.149.535.573
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	19.179.848.340	19.179.848.340	-	19.179.848.340	-	-
+ Ngân hàng Công thương Trung Quốc (ICBC) - CN Hồ Chí Minh ^(f)	-	-	14.029.141.300	6.378.141.300	7.651.000.000	7.651.000.000
+ Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon ^(g)	121.638.434.924	121.638.434.924	76.596.743.327	122.352.565.630	75.882.612.621	75.882.612.621
- Vay đối tượng khác	-	-	-	-	-	-
b. Vay dài hạn	57.663.900.000	57.663.900.000	1.122.400.000	8.542.800.000	50.243.500.000	50.243.500.000
Từ 1 năm đến 5 năm	57.663.900.000	57.663.900.000	1.122.400.000	8.542.800.000	50.243.500.000	50.243.500.000
- Vay ngân hàng	-	-	-	-	-	-
- Vay đối tượng khác	57.663.900.000	57.663.900.000	1.122.400.000	8.542.800.000	50.243.500.000	50.243.500.000
+ Công ty TNHH Thương mại Samco ^(h)	57.663.900.000	57.663.900.000	1.122.400.000	8.542.800.000	50.243.500.000	50.243.500.000
Cộng	342.960.746.961	342.960.746.961	202.637.880.304	283.807.575.226	261.791.052.039	261.791.052.039

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

a) Là khoản vay USD ngắn hạn tại Ngân hàng Hua Nan Commercial bank Co., Ltd theo Hợp đồng tín dụng số HNHCMCFL-S/34/2014 ngày 26/5/2014 và hợp đồng tín dụng sửa đổi ngày 13/4/2015. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động cho 03 (ba) Chi nhánh của Tung Kuang tại Biên Hòa, Nhơn Trạch và Hải Dương, khoản vay này có hạn mức 3.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng từ lãi suất 2,2 - 3,7%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2015 như sau: *Tại Tung Kuang Biên Hòa : 685.316,81 USD*

Tại Tung Kuang Hải Dương: 1.055.874,78 USD.

b) Là khoản vay ngắn hạn bằng USD tại Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho vay số STVN097 - 14. Khoản vay này dùng cho mục đích bổ sung vốn lưu động và có hạn mức 4.000.000 USD, lãi suất 2%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2015 là: *1.368.116,88 USD.*

c) Là khoản vay tín dụng USD không có bảo đảm bằng tài sản của Ngân hàng Far East National Bank - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng vay ngắn hạn số 141008 ngày 02/4/2014. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 1.500.000 USD được vay để tài trợ nhu cầu mở L/C trả ngay và trả chậm, lãi suất 2,2%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2015 là: *725.508,09 USD.*

d) Là khoản vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng tín dụng số 01.84.0957/2014-HĐTDHM/NHCT680 - Tung Kuang. Khoản vay này được sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức vay 60.000.000.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá sáu (06) tháng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2015 là: *966.646,71 USD.*

e) Là khoản vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng ngày 16/4/2015. Khoản vay trên được dùng để tài trợ hàng tồn kho và các nhu cầu vốn lưu động khác với hạn mức tín dụng là 3.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 180 ngày, lãi suất 2%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2015 là: *1.059.960,42 USD.*

f) Là khoản vay ngắn hạn bằng USD tại Ngân hàng Công thương Trung Quốc (ICBC) - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số (103)L - 027 ngày 31/12/2014. Khoản vay trên được dùng cho việc mua nguyên vật liệu, bổ sung vốn lưu động và mua máy móc thiết bị với hạn mức 1.500.000 USD. Thời hạn vay dưới 06 (sáu) tháng. Lãi suất vay 2,5%/năm. Số dư vay tại ngày 30/6/2015 là: *350.000 USD.*

g) Là khoản vay ngắn hạn bằng USD tại Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon được dùng để bổ sung vốn lưu động cho 03 (ba) Chi nhánh của Tung Kuang tại Biên Hòa, Nhơn Trạch và Hải Dương với hạn mức 7.000.000 USD. Thời hạn vay dưới 06 (sáu) tháng. Lãi suất vay từ 2,2 - 3%/năm. Số dư vay tại ngày 30/6/2015 là: *Tung Kuang Nhơn Trạch : 685.484,21 USD*

Tung Kuang Hải Dương : 2.788.356,03 USD.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

h) Là khoản vay dài hạn bằng USD Công ty TNHH Thương mại Samco của Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương để phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất 6%/năm, thời hạn vay đến năm 2018 và được đảm bảo bằng tín chấp. Số dư vay tại ngày 30/6/2015 là: *2.300.000 USD.*

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

08. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	55.724.405.946	55.724.405.946	67.548.014.693	67.548.014.693
- Công ty TNHH Golden Top International	12.757.170.117	12.757.170.117	22.635.115.892	22.635.115.892
- Công ty Bloomy International L.L.C	14.721.516.880	14.721.516.880	16.802.515.795	16.802.515.795
- Công ty TNHH Liên Hòa	2.842.147.000	2.842.147.000	-	-
- Công ty TNHH TungYang	184.809.189	184.809.189	284.313.150	284.313.150
- Công ty TOPSKY	5.600.107.734	5.600.107.734	5.343.373.610	5.343.373.610
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	19.618.655.026	19.618.655.026	22.482.696.246	22.482.696.246
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	55.724.405.946	55.724.405.946	67.548.014.693	67.548.014.693

09. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1.050.892.286	360.879.285
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	23.085.659	17.018.420
- Bảo hiểm xã hội	11.740.700	45.687.693
- Bảo hiểm y tế	865.010	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	81.384.000	81.384.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	933.816.917	216.789.172
+ Hàng tạm nhập	688.400.000	199.448.320
+ Các đối tượng khác	245.416.917	17.340.852
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.050.892.286	360.879.285

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

<i>Đơn vị tính: VND</i>						
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	3.870.956.003	3.046.674.118	-	824.281.885
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	9.412.081.009	9.412.081.009	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	935.873.140	935.873.140	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.284.844.907	1.974.642.823	3.293.133.148	3.237.569.740	1.216.171.698	1.961.533.022
- Thuế thu nhập cá nhân	16.309.025	38.011.466	236.116.425	187.174.428	14.247.325	84.891.763
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	1.000.024.103	987.999.311	-	12.024.792
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	1.301.153.932	2.012.654.289	18.748.183.828	17.807.371.746	1.230.419.023	2.882.731.462

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	243.799.460.000	21.692.488.174	5.783.883.110	61.462.357.539	332.738.188.823
Tăng vốn trong năm trước	24.378.310.000	-	-	-	24.378.310.000
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	42.337.029.538	42.337.029.538
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	8.029.586.784	2.676.528.928	(49.945.177.640)	(39.239.061.928)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	268.177.770.000	29.722.074.958	8.460.412.038	53.854.209.437	360.214.466.433
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	(307.958.446)	(307.958.446)
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	6.533.772.657	2.177.924.219	(10.889.621.095)	(2.177.924.219)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	268.177.770.000	36.255.847.615	10.638.336.257	42.656.629.896	357.728.583.768

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	268.177.770.000	243.799.460.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	268.177.770.000	243.799.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	-

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.817.777	26.817.777
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.817.777	26.817.777
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.817.777	26.817.777
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.817.777	26.817.777
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.817.777	26.817.777
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Doanh thu bán hàng hóa	1.077.923.360	1.681.612.173
Doanh thu bán thành phẩm	422.438.818.059	481.782.350.706
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.058.703.569	2.031.358.473
Cộng	426.575.444.988	485.495.321.352

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Giá vốn của hàng hóa đã bán	954.524.516	1.695.323.105
Giá vốn của thành phẩm đã bán	386.602.851.790	441.267.909.286
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.612.962.590	914.378.443
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	939.489.930	263.108.787
Cộng	390.109.828.826	444.140.719.621

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	661.142.180	2.560.523.476
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	303.620.530	87.751.174
Cộng	964.762.710	2.648.274.650

04. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
- Lãi tiền vay	3.881.245.664	4.430.786.236
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.985.637.778	1.170.016.665
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.578.168.305	749.770.254
Cộng	9.445.051.747	6.350.573.155

05. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
- Thu thanh lý tài sản cố định	29.090.909	-
- Thu nhập từ bán phế liệu	852.775.326	642.209.172
- Thu nhập khác	36.918.109	36.159.983
Cộng	918.784.344	678.369.155

06. Chi phí khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
- Chi phí thanh lý phế liệu	94.320.000	478.440.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng	192.540.006	192.540.006
- Các khoản bị phạt hành chính	189.134.580	2.983.720.784
- Các khoản khác	242.536.864	813.022.843
Cộng	718.531.450	4.467.723.633

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.136.266.715	3.239.528.569
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	156.866.433	-
Cộng	3.293.133.148	3.239.528.569

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin

Đồng Nai, ngày 11 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Anh

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung